

TÀI LIỆU GIỚI THIỆU LUẬT CHĂN NUÔI NĂM 2018

Ngày 19/11/2018, tại kỳ họp thứ 6 Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV đã thông qua Luật Chăn nuôi (số 32/2018/QH14), Luật có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020, dưới đây là những nội dung cơ bản của Luật Chăn nuôi năm 2018.

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT

Luật được xây dựng với mục đích thiết lập khung pháp lý điều chỉnh các quan hệ xã hội, kinh tế, môi trường, an toàn vệ sinh thực phẩm, phát triển ngành chăn nuôi phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội. Thúc đẩy phát triển sản xuất ngành chăn nuôi, tạo ra nhiều việc làm, tăng thu nhập cho người dân, tạo giá trị kim ngạch xuất khẩu, ứng phó với biến đổi khí hậu.

Từ khi ban hành Pháp lệnh giống vật nuôi năm 2004 đến nay, thực tế sản xuất, kinh doanh ngành chăn nuôi đã có thay đổi cơ bản. Từ chăn nuôi nông hộ nhỏ lẻ, chăn nuôi các giống bản địa là chủ yếu, chuồng trại sơ sài, kỹ thuật lạc hậu đến nay đã phổ biến là chăn nuôi trang trại, công nghiệp, ứng dụng chuồng kín, chuồng lồng, sản xuất tập trung, hàng hóa và cơ bản đã chăn nuôi các giống cao sản, tiên tiến của thế giới. Ngành chăn nuôi đã thực sự thay đổi cơ bản về quy mô, phương thức chăn nuôi, ngày càng trở thành ngành kinh tế quan trọng trong nông nghiệp.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, ngành chăn nuôi còn có những tồn tại, hạn chế nhất định, nhất là trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật ngành chăn nuôi chưa bao quát, điều chỉnh hết các hành vi có trong thực tế sản xuất, kinh doanh; một số quy định không còn phù hợp với các đạo luật mới và với thông lệ quốc tế...

Để khắc phục những tồn tại, bất cập của Pháp lệnh Giống vật nuôi số 16/2004/PL-UBTVQH11; nâng cao tính hiệu lực, hiệu quả của các chính sách và pháp luật chăn nuôi, đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước bằng pháp luật trong lĩnh vực chăn nuôi; việc xây dựng và ban hành Luật Chăn nuôi năm 2018 là hết sức cần thiết.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG LUẬT CHĂN NUÔI

1. Mục đích

Luật Chăn nuôi được xây dựng nhằm thiết lập khung pháp lý tạo điều kiện phát triển ngành chăn nuôi phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội, trong đó, vấn đề quản lý giống vật nuôi, xử lý chất thải trong chăn nuôi, thức ăn và điều kiện để chăn nuôi được đề cập. Qua đó, thúc đẩy phát triển sản xuất ngành chăn

nuôi, tạo ra nhiều việc làm, tăng thu nhập cho người dân, tạo giá trị kim ngạch xuất khẩu, ứng phó với biến đổi khí hậu.

2. Quan điểm chỉ đạo

- Xây dựng Luật Chăn nuôi năm 2018 theo hướng chi tiết trên tinh thần kế thừa những nội dung, quy định đã khẳng định tính phù hợp, đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn trong Pháp lệnh Giống vật nuôi năm 2004.

- Phân định rõ chức năng quản lý nhà nước của các Bộ, ngành có liên quan đến lĩnh vực chăn nuôi và phân cấp triệt để cho địa phương trong việc cấp phép, chứng nhận...đối với các hoạt động về chăn nuôi.

III. BỐ CỤC VÀ NHỮNG ĐIỂM MỚI CƠ BẢN CỦA LUẬT

A. BỐ CỤC CỦA LUẬT

Luật Chăn nuôi năm 2018 gồm 8 chương với 83 điều, tăng 01 chương và tăng 50 điều so với Pháp lệnh Giống vật nuôi năm 2004, cụ thể như sau:

- **Chương I.** Những quy định chung; gồm 12 điều (từ Điều 01 đến Điều 12)

- **Chương II.** Giống và sản phẩm giống vật nuôi, gồm 03 mục với 19 điều (từ Điều 13 đến Điều 31)

- **Chương III.** Thức ăn chăn nuôi, gồm 20 điều (từ Điều 32 đến Điều 51).

- **Chương IV.** Điều kiện cơ sở chăn nuôi, xử lý chất thải chăn nuôi, gồm 02 mục với 12 điều (từ Điều 52 đến Điều 63)

- **Chương V.** Chăn nuôi động vật khác và đối xử nhân đạo với vật nuôi, gồm 02 mục với 9 điều (từ Điều 64 đến Điều 72)

- **Chương VI.** Chế biến và thị trường sản phẩm chăn nuôi, gồm 06 điều, từ Điều 73 đến Điều 78

- **Chương VII.** Quản lý nhà nước về chăn nuôi, gồm 03 điều, từ Điều 79 đến Điều 81.

- **Chương VIII.** Điều khoản thi hành, gồm 2 điều, Điều 82, Điều 83, quy định về hiệu lực thi hành và quy định chuyển tiếp.

B. NHỮNG ĐIỂM MỚI CƠ BẢN CỦA LUẬT

1. Khái niệm “Chăn nuôi”:

Theo quy định tại Điều 2 Luật Chăn nuôi 2018 thì chăn nuôi là ngành kinh tế - kỹ thuật bao gồm các hoạt động trong lĩnh vực giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi, điều kiện chăn nuôi, chế biến và thị trường sản phẩm chăn nuôi.

Pháp lệnh về giống vật nuôi 2004 quy định giống vật nuôi chỉ bao gồm các giống gia súc, gia cầm, ong, tằm, động vật thủy sản và các sản phẩm giống của chúng như tinh, phôi, trứng giống, ấu trùng và vật liệu di truyền giống.

Giống vật nuôi theo Luật Chăn nuôi 2018 rộng hơn, là quần thể vật nuôi cùng loài, cùng nguồn gốc, có ngoại hình và cấu trúc di truyền tương tự nhau, được hình thành, củng cố, phát triển do tác động của con người; phải có số lượng bảo đảm để nhân giống và di truyền được những đặc điểm của giống cho thế hệ sau, bao gồm gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi. Trong đó:

- Gia súc là các loài động vật có vú, có 04 chân được con người thuần hóa và chăn nuôi. Gia cầm là các loài động vật có 02 chân, có lông vũ, thuộc nhóm động vật có cánh được con người thuần hóa và chăn nuôi.

- Động vật khác trong chăn nuôi là động vật ngoài gia súc, gia cầm và ngoài Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, danh mục động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, động vật rừng thông thường, động vật thủy sản, danh mục động vật rừng hoang dã thuộc Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

2. Nghiêm cấm bơm nước vào thịt gà, vịt nhằm gian lận thương mại

Điều 12 Luật Chăn nuôi 2018 quy định 14 hành vi bị nghiêm cấm trong chăn nuôi, thay vì 7 hành vi như trong Pháp lệnh về giống vật nuôi 2014, cụ thể như sau:

“1. Chăn nuôi trong khu vực không được phép chăn nuôi của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư; trù nuôi động vật làm cảnh, nuôi động vật trong phòng thí nghiệm mà không gây ô nhiễm môi trường.

2. Sử dụng chất cấm trong chăn nuôi.

3. Sử dụng kháng sinh trong thức ăn chăn nuôi không phải là thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam.

4. Sử dụng kháng sinh trong thức ăn chăn nuôi nhằm mục đích kích thích sinh trưởng.

5. Phá hoại, chiếm đoạt nguồn gen giống vật nuôi.

6. Xuất khẩu trái phép nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm.

7. Nhập khẩu sản phẩm chăn nuôi có sử dụng chất cấm trong chăn nuôi.

8. Nhập khẩu, kinh doanh, chế biến sản phẩm chăn nuôi từ vật nuôi chết do bệnh hoặc chết không rõ nguyên nhân.

9. Nhập khẩu, nuôi, phóng thích, sử dụng trái phép vật nuôi biến đổi gen, sản phẩm chăn nuôi từ vật nuôi biến đổi gen.

10. Sử dụng, đưa chất, vật thể, bơm nước cưỡng bức vào cơ thể vật nuôi, sản phẩm của vật nuôi nhằm mục đích gian lận thương mại.

11. Thông đồng, gian dối trong thử nghiệm, khảo nghiệm, kiểm định, công bố chất lượng, chứng nhận sự phù hợp trong lĩnh vực chăn nuôi.

12. Xả thải chất thải chăn nuôi chưa được xử lý hoặc xử lý chưa đạt yêu cầu vào nơi tiếp nhận chất thải theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

13. Gian dối trong kê khai hoạt động chăn nuôi nhằm trục lợi.

14. Cản trở, phá hoại, xâm phạm hoạt động chăn nuôi hợp pháp.”

Đáng chú ý là các hành vi cấm sau:

- Sử dụng kháng sinh trong thức ăn chăn nuôi nhằm mục đích kích thích sinh trưởng;

- Sử dụng, đưa chất, vật thể, bơm nước cưỡng bức vào cơ thể vật nuôi, sản phẩm của vật nuôi (trong đó có lợn, gà, vịt,...) nhằm mục đích gian lận thương mại;

- Xả thải chất thải chăn nuôi chưa được xử lý hoặc xử lý chưa đạt yêu cầu vào nơi tiếp nhận chất thải theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Phải gây ngất vật nuôi trước khi giết mổ

Điểm mới nổi bật của Luật Chăn nuôi 2018 so với Pháp lệnh về giống vật nuôi 2004 là việc quy định riêng một Mục tại Chương V về việc phải đối xử nhân đạo với vật nuôi. Bao gồm những yêu cầu sau:

- Tổ chức, cá nhân có hoạt động chăn nuôi phải có chuồng trại, không gian chăn nuôi phù hợp với vật nuôi; Cung cấp đầy đủ thức ăn, nước uống bảo đảm vệ sinh; Phòng bệnh và trị bệnh theo quy định của pháp luật về thú y; Không đánh đập, hành hạ vật nuôi;

- Tổ chức, cá nhân vận chuyển vật nuôi phải sử dụng phương tiện vận chuyển phù hợp, bảo đảm không gian thoáng mát, hạn chế chấn thương, sợ hãi cho vật nuôi; Cung cấp đủ thức ăn, nước uống trên đường vận chuyển;

- Cơ sở giết mổ vật nuôi phải thực hiện các yêu cầu sau: Có nơi lưu giữ vật nuôi bảo đảm vệ sinh, cung cấp đủ nước uống phù hợp cho vật nuôi trong thời gian chờ giết mổ; Có biện pháp gây ngất vật nuôi trước khi giết mổ, không để vật nuôi chứng kiến đồng loại bị giết mổ; Có hồ sơ về xuất xứ của vật nuôi bảo đảm truy xuất được nguồn gốc của vật nuôi đưa vào giết mổ.

4. Sớm di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi vùng không được phép

Lần đầu tiên Quốc hội đưa vào Luật Chăn nuôi 2018 quy định chính sách của Nhà nước về chăn nuôi. Điều 4 của Luật quy định, sẽ sớm di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi.

Tại Điều 12 Luật Chăn nuôi 2018, hành vi chăn nuôi trong khu vực không được phép chăn nuôi của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư; trừ nuôi động vật làm cảnh, nuôi động vật trong phòng thí nghiệm mà không gây ô nhiễm môi trường cũng là hành vi bị nghiêm cấm đầu tiên trong Luật.

5. Tổ chức, cá nhân phải kê khai hoạt động chăn nuôi với UBND xã

Theo đó, Khoản 1 Điều 54 Luật Chăn nuôi 2018 quy định tổ chức, cá nhân chăn nuôi phải kê khai hoạt động chăn nuôi với UBND cấp xã.

Quy định này được đưa vào quy định trong Luật nhằm kiểm soát được quy mô chăn nuôi và có quy hoạch cụ thể từng vùng. Theo đó, nghĩa vụ kê khai với UBND được đặt ra cụ thể với:

- Tổ chức, cá nhân sở hữu đực giống để phối giống trực tiếp nhằm mục đích thương mại phải kê khai đực giống (điểm a khoản 3 Điều 23);
- Cơ sở sản xuất, mua bán sản phẩm giống vật nuôi phải kê khai hoạt động chăn nuôi (điểm a khoản 2 Điều 25);
- Tổ chức, cá nhân chăn nuôi phải kê khai hoạt động chăn nuôi (điểm a khoản 2 Điều 57).

Đặc biệt, tổ chức, cá nhân đã thực hiện kê khai hoạt động chăn nuôi theo quy định được hỗ trợ thiệt hại, khôi phục sản xuất khi bị thiên tai, dịch bệnh. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sẽ quy định loại, số lượng vật nuôi phải thực hiện kê khai, thời điểm kê khai và mẫu kê khai hoạt động chăn nuôi.

6. Điều kiện chăn nuôi trang trại

Pháp lệnh về giống vật nuôi 2004 không quy định các điều kiện cụ thể về quy mô chăn nuôi. Điều 52 Luật Chăn nuôi 2018 quy định quy mô chăn nuôi gồm có: Chăn nuôi trang trại (chăn nuôi trang trại quy mô lớn, quy mô vừa và quy mô nhỏ); Chăn nuôi nông hộ.

Luật quy định 6 điều kiện chăn nuôi trang trại, bao gồm:

- Vị trí xây dựng trang trại phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, vùng, chiến lược phát triển chăn nuôi; đáp ứng yêu cầu về mật độ chăn nuôi quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 53 của Luật này;
- Có đủ nguồn nước bảo đảm chất lượng cho hoạt động chăn nuôi và xử lý chất thải chăn nuôi;
- Có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;
- Có chuồng trại, trang thiết bị chăn nuôi phù hợp với từng loại vật nuôi;
- Có hồ sơ ghi chép quá trình hoạt động chăn nuôi, sử dụng thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, vắc-xin và thông tin khác để bảo đảm truy xuất nguồn gốc;

lưu giữ hồ sơ trong thời gian tối thiểu là 01 năm sau khi kết thúc chu kỳ chăn nuôi;

- Có khoảng cách an toàn từ khu vực chăn nuôi trang trại đến đối tượng chịu ảnh hưởng của hoạt động chăn nuôi và từ nguồn gây ô nhiễm đến khu vực chăn nuôi trang trại.

Tổ chức, cá nhân chăn nuôi trang trại quy mô lớn phải được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi.

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định khoảng cách an toàn trong chăn nuôi trang trại bảo đảm an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường.

7. Các yêu cầu về chăn nuôi nông hộ

Luật Chăn nuôi 2018 quy định chăn nuôi nông hộ phải đáp ứng 3 yêu cầu sau đây:

- Chuồng nuôi phải tách biệt với nơi ở của người;
- Định kỳ vệ sinh, khử trùng, tiêu độc chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi;
- Có các biện pháp phù hợp để vệ sinh phòng dịch; thu gom, xử lý phân, nước thải chăn nuôi, xác vật nuôi và chất thải chăn nuôi khác theo quy định của pháp luật về thú y, bảo vệ môi trường.

Luật Chăn nuôi 2018 quy định việc chăn nuôi trang trại phải có biện pháp xử lý chất thải, tiếng ồn trong chăn nuôi trang trại và nông hộ; Quản lý sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi;... để từng bước kiểm soát vấn đề an toàn vệ sinh thực phẩm, giải quyết vấn đề dịch bệnh, ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi.

8. Xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi

Đây là nội dung mới theo quy định tại Điều 11 Luật Chăn nuôi 2018. Pháp lệnh về giống vật nuôi 2004 chỉ đề cập đến vấn đề xây dựng cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin tư liệu nguồn gen vật nuôi, là một nội dung nhỏ trong cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi.

Nội dung cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi bao gồm:

- Cơ sở dữ liệu về văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến chăn nuôi;
- Cơ sở dữ liệu về giống vật nuôi, nguồn gen giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi, sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi;
- Cơ sở dữ liệu về cơ sở chăn nuôi, chế biến và thị trường sản phẩm chăn nuôi;
- Cơ sở dữ liệu về vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh;
- Cơ sở dữ liệu khác về chăn nuôi.

TÀI LIỆU GIỚI THIỆU LUẬT TRỒNG TRỌT NĂM 2018

Ngày 19/11/2018, tại kỳ họp thứ 6 Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV đã thông qua Luật Trồng trọt (số 31/2018/QH14), có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020, dưới đây là những nội dung cơ bản của Luật Trồng trọt năm 2018.

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT

Luật Trồng trọt ra đời nhằm thiết lập khung pháp lý điều chỉnh các quan hệ xã hội trong lĩnh vực trồng trọt, đảm bảo tính minh bạch, hiệu quả, khả thi để phát triển trồng trọt theo định hướng thị trường; có cơ cấu quản lý, sản xuất, kinh doanh hợp lý; tạo lập được nền sản xuất hàng hoá quy mô lớn, chất lượng và từng bước hiện đại hoá, đảm bảo yêu cầu phát triển bền vững, đảm bảo an ninh lương thực, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống nông dân, thích ứng với biến đổi khí hậu và hội nhập kinh tế quốc tế.

Sau 14 năm thi hành Pháp lệnh giống cây trồng, Nghị định về quản lý phân bón và các quy định của pháp luật có liên quan đã góp phần quan trọng vào việc phát triển sản xuất trồng trọt. Tuy nhiên, trong quá trình thi hành pháp luật về trồng trọt đã bộc lộ nhiều hạn chế, bất cập. Để khắc phục những bất cập, hạn chế nêu trên, đồng thời nhằm thể chế hóa đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về phát triển trồng trọt, xây dựng nền nông nghiệp toàn diện theo hướng hiện đại, hiệu quả và bền vững, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, việc xây dựng, ban hành Luật Trồng trọt là hết sức cần thiết.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG LUẬT TRỒNG TRỌT

1. Mục đích

Luật Trồng trọt được xây dựng nhằm thiết lập khung pháp lý tạo điều kiện phát triển ngành trồng trọt phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội, trong đó, vấn đề quản lý giống cây trồng, phân bón, canh tác, thu hoạch, sơ chế, bảo quản, chế biến và các hoạt động liên quan đến trồng trọt được đề cập. Qua đó, thúc đẩy phát triển sản xuất ngành trồng trọt, tạo ra nhiều việc làm, tăng thu nhập cho người dân, tạo giá trị kim ngạch xuất khẩu, ứng phó với biến đổi khí hậu.

2. Quan điểm chỉ đạo

- Xây dựng Luật Trồng trọt năm 2018 theo hướng chi tiết trên tinh thần kế thừa những nội dung, quy định đã khẳng định tính phù hợp, đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn trong Pháp lệnh Giống cây trồng năm 2004.

- Phân định rõ chức năng quản lý nhà nước của các Bộ, ngành có liên quan đến lĩnh vực trồng trọt và phân cấp triệt để cho địa phương trong việc cấp phép, chứng nhận...đối với các hoạt động về trồng trọt.

III. BỐ CỤC, NỘI DUNG CHÍNH VÀ NHỮNG ĐIỂM MỚI CƠ BẢN CỦA LUẬT

A. BỐ CỤC CỦA LUẬT

Luật Trồng trọt năm 2018 gồm 7 chương với 85 điều, trong đó, giảm 01 chương và tăng 34 điều so với Pháp lệnh Giống cây trồng năm 2004, cụ thể như sau:

Chương I: Quy định chung, gồm 09 điều từ điều 1 đến điều 9.

Chương II: Giống cây trồng, gồm 7 mục 26 điều, từ điều 10 đến điều 35.

Chương III: Phân bón, gồm 5 mục 19 điều, từ điều 36 đến điều 54.

Chương IV: Canh tác, gồm 7 mục 20 điều, từ điều 55 đến điều 81.

Chương V: Thu hoạch, sơ chế, bảo quản, chế biến, thương mại và quản lý chất lượng sản phẩm trồng trọt, gồm 7 điều từ điều 75 đến điều 81.

Chương VI: Quản lý nhà nước về hoạt động trồng trọt, gồm 02 Điều, Điều 82 và Điều 83.

Chương VII: Điều khoản thi hành, gồm 2 điều từ 125 đến 126; Hiệu lực thi hành; Điều khoản chuyển tiếp.

B. NỘI DUNG CHÍNH CỦA LUẬT

1. Luật quy định rõ các nguyên tắc trong hoạt động trồng trọt

Theo đó, trồng trọt phải phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, gắn với định hướng thị trường, phù hợp với chiến lược phát triển trồng trọt, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các nguồn tài nguyên khác; tạo điều kiện thuận lợi để phát triển hợp tác, liên kết sản xuất, xây dựng vùng sản xuất hàng hóa tập trung, sản xuất có hợp đồng, sản xuất được cấp chứng nhận chất lượng; bảo đảm an ninh lương thực; bảo đảm hài hòa giữa lợi ích của Nhà nước với lợi ích của tổ chức, cá nhân. Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm, bền vững tài nguyên thiên nhiên, cơ sở hạ tầng; sử dụng an toàn và hiệu quả các loại vật tư nông nghiệp. Tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng môi trường đất, nước; quy trình sản xuất; bảo đảm an toàn thực phẩm, an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường. Phát huy lợi thế vùng, gắn với bảo tồn các giống cây trồng đặc sản, bản địa; bảo vệ các hệ thống canh tác bền vững, các di sản, cảnh quan, văn hóa trong nông nghiệp gắn với phát triển du lịch sinh thái và xây dựng nông

thôn mới. Chủ động dự báo, phòng, chống thiên tai và sinh vật gây hại cây trồng; thích ứng với biến đổi khí hậu. Đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế; tuân thủ điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Luật đã bổ sung các nguyên tắc quản lý trong lĩnh vực trồng trọt đảm bảo phát triển trồng trọt theo định hướng thị trường, sản xuất hàng hoá quy mô lớn, chất lượng, phát triển thị trường quốc tế trên cơ sở khai thác hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu, bảo đảm hài hoà lợi ích giữa người sản xuất, doanh nghiệp, nhà nước và lợi ích cộng đồng.

2. Các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động trồng trọt

Các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động trồng trọt gồm: Sản xuất, buôn bán, nhập khẩu giống cây trồng chưa được cấp Quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành tại Việt Nam, trừ trường hợp được cơ quan có thẩm quyền cho phép.; Sản xuất, buôn bán, nhập khẩu phân bón chưa được cấp Quyết định công nhận lưu hành tại Việt Nam trừ trường hợp nhập khẩu phân bón quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật này và sản xuất phân bón để xuất khẩu theo hợp đồng với tổ chức, cá nhân nước ngoài; Sản xuất, buôn bán giống cây trồng không đáp ứng điều kiện sản xuất, buôn bán; sản xuất, buôn bán phân bón chưa được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, buôn bán phân bón; Sản xuất, buôn bán, nhập khẩu giống cây trồng, phân bón, vật tư nông nghiệp khác và sản phẩm cây trồng giả, hết hạn sử dụng, không rõ nguồn gốc; Cung cấp thông tin về giống cây trồng, phân bón sai lệch với thông tin đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc sai lệch với thông tin tự công bố; Thực hiện trái phép dịch vụ khảo nghiệm, thử nghiệm, kiểm định ruộng giống, giám định, chứng nhận chất lượng giống cây trồng, sản phẩm cây trồng, phân bón; Cung cấp sai hoặc giả mạo kết quả khảo nghiệm, thử nghiệm, kiểm định ruộng giống, kiểm tra, giám định, chứng nhận chất lượng, hợp chuẩn, hợp quy về vật tư nông nghiệp và sản phẩm cây trồng; Xuất khẩu trái phép giống cây trồng thuộc Danh mục nguồn gen giống cây trồng cấm xuất khẩu; Canh tác gây hại cho cây trồng, vật nuôi và sức khoẻ con người; gây ô nhiễm môi trường; suy thoái và cạn kiệt tài nguyên đất, nước và đa dạng sinh học; Khai thác, sử dụng trái phép tầng đất mặt của đất chuyên trồng lúa nước vào mục đích phi nông nghiệp.

3. Phân bón phải được khảo nghiệm trước khi lưu hành

Quy định phân bón phải được khảo nghiệm trước khi được công nhận lưu hành trừ: các loại phân bón không phải khảo nghiệm bao gồm: Phân bón hữu cơ sử dụng để bón rễ có thành phần chỉ là chất hữu cơ tự nhiên đáp ứng chỉ tiêu chất lượng theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; Phân bón vô cơ đơn sử dụng để bón rễ có thành phần chỉ chứa đạm hoặc lân hoặc kali đáp ứng chỉ tiêu chất lượng theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; Phân bón vô cơ phức hợp sử dụng để bón rễ trong thành phần chỉ chứa các nguyên tố dinh dưỡng đạm, lân, kali được liên kết với nhau bằng các liên kết hóa học đáp ứng chỉ tiêu chất lượng theo quy

chuẩn kỹ thuật quốc gia; Phân bón được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền công nhận là tiên bộ kỹ thuật.

Phân bón được khảo nghiệm cả diện rộng và diện hẹp; khảo nghiệm diện rộng chỉ được tiến hành sau khi kết thúc khảo nghiệm diện hẹp. Việc khảo nghiệm phân bón thực hiện theo tiêu chuẩn quốc gia do tổ chức được công nhận đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm. Lượng phân bón được sản xuất, nhập khẩu để khảo nghiệm được xác định dựa trên liều lượng bón cho từng loại cây trồng và diện tích khảo nghiệm thực tế theo tiêu chuẩn quốc gia về khảo nghiệm phân bón.

Người trực tiếp phụ trách khảo nghiệm phải có trình độ từ đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành về trồng trọt, bảo vệ thực vật, nông hóa thổ nhưỡng, khoa học đất, nông học, hóa học, sinh học và phải tham gia tập huấn khảo nghiệm phân bón theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Việc tổ chức khảo nghiệm phải bảo đảm có đủ số lượng nhân lực thực hiện khảo nghiệm, không kể người trực tiếp phụ trách khảo nghiệm và phải tham gia tập huấn khảo nghiệm phân bón theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; có đầy đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị theo tiêu chuẩn quốc gia về khảo nghiệm phân bón.

4. Việc lưu mẫu giống cây trồng

Mẫu giống cây trồng khi đăng ký lưu hành giống cây trồng phải được lưu trong suốt quá trình khảo nghiệm và lưu hành giống cây trồng (sau đây gọi là mẫu lưu) do cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về trồng trọt quản lý. Việc lưu mẫu giống cây trồng có thể thực hiện theo một trong ba hình thức sau đây: Lưu vật liệu nhân giống cây trồng; lưu giải trình tự gen của giống cây trồng; lưu vật liệu nhân giống cây trồng và giải trình tự gen của giống cây trồng.

5. Điều kiện sản xuất phân bón

Tổ chức, cá nhân sản xuất phân bón phải có Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón.

Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón bao gồm:

- Có địa điểm sản xuất, diện tích nhà xưởng phù hợp với quy mô sản xuất;
- Có dây chuyền, máy móc, thiết bị phù hợp với quy trình sản xuất từng loại, dạng phân bón;
- Có phòng thử nghiệm hoặc có hợp đồng với tổ chức thử nghiệm được chỉ định để đánh giá các chỉ tiêu chất lượng phân bón do mình sản xuất;
- Có hệ thống quản lý chất lượng phù hợp và được cập nhật với tiêu chuẩn do tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế ban hành về quản lý chất lượng;
- Có khu vực chứa nguyên liệu và khu vực thành phẩm riêng biệt;

- Người trực tiếp điều hành sản xuất phải có trình độ từ đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành về trồng trọt, bảo vệ thực vật, nông hóa thổ nhưỡng, khoa học đất, nông học, hóa học, sinh học.

Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón có thời hạn là 05 năm và được cấp lại.

6. Về điều kiện mua bán phân bón

Luật quy định tổ chức, cá nhân mua bán phân bón phải có Giấy chứng nhận đủ điều kiện mua bán phân bón. Trường hợp mua bán phân bón do mình sản xuất thì không phải cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện mua bán phân bón.

Theo đó, điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện mua bán phân bón là: có địa điểm giao dịch hợp pháp, rõ ràng; có đầy đủ hồ sơ, giấy tờ truy xuất nguồn gốc phân bón theo quy định; người trực tiếp mua bán phân bón phải được tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn về phân bón theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trừ trường hợp đã có trình độ từ trung cấp trở lên thuộc một trong các chuyên ngành về lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ thực vật, nông hóa thổ nhưỡng, khoa học đất, nông học, hóa học, sinh học.

Mẫu lưu được sử dụng làm giống khảo nghiệm, giống đối chứng, giống tương tự, giống điển hình trong khảo nghiệm; thử nghiệm, kiểm tra chất lượng giống cây trồng; thanh tra, kiểm tra, giải quyết các tranh chấp về giống cây trồng. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết quy định này.

C. NHỮNG ĐIỂM MỚI CƠ BẢN CỦA LUẬT

Thứ nhất, Luật đã bổ sung các nguyên tắc quản lý trong lĩnh vực trồng trọt đảm bảo phát triển trồng trọt theo định hướng thị trường, sản xuất hàng hoá quy mô lớn, chất lượng, phát triển thị trường quốc tế trên cơ sở khai thác hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu, bảo đảm hài hoà lợi ích giữa người sản xuất, doanh nghiệp, nhà nước và lợi ích cộng đồng.

Thứ hai, bổ sung và luật hoá công tác xây dựng chiến lược phát triển trong lĩnh vực trồng trọt gắn với trách nhiệm của chính quyền địa phương trong thực hiện quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Thứ ba, bổ sung và luật hoá các chính sách đầu tư, hỗ trợ đầu tư. Hỗ trợ hoặc ưu đãi của nhà nước cho các hoạt động cần ưu tiên đầu tư, hỗ trợ phù hợp với yêu cầu phát triển trồng trọt trong giai đoạn mới, như chính sách bảo vệ chất lượng đất trồng trọt; phát triển ứng dụng công nghệ cao, công nghệ thông tin trong trồng trọt; nghiên cứu chọn, tạo giống cây trồng chất lượng, chống chịu sâu bệnh và thích ứng biến đổi khí hậu; bảo tồn nguồn gen cây trồng quý hiếm; xây dựng ngân hàng gen cây trồng, liên kết sản xuất theo chuỗi; chuyển đổi cơ cấu cây trồng...

Thứ tư, Luật điều chỉnh các quy định quản lý giống cây trồng theo hướng hiện đại, phù hợp với yêu cầu thực tiễn và năng lực quản lý. Giảm bớt thời gian thủ tục hành chính và kinh phí cho doanh nghiệp nhưng vẫn đảm bảo yêu cầu quản lý chặt chẽ, giảm thiểu rủi ro cho sản xuất và người sử dụng, tạo sự công bằng trong kinh doanh.

Từng bước tiêu chuẩn và quy chuẩn hóa các yêu cầu về chất lượng đối với giống cây trồng, chuyển dần từ việc cấp phép sang hậu kiểm đối với các hoạt động có thể hậu kiểm thuận lợi.

Xã hội hóa công tác khảo nghiệm, kiểm nghiệm, chứng nhận phù hợp với các Luật hiện hành, cụ thể, trường hợp một với các giống cây trồng không thuộc loài cây trồng chính: chủ sở hữu giống không cần thực hiện khảo nghiệm mà chỉ cần tự công bố lưu hành giống cây trồng, kèm theo tiêu chuẩn về giá trị canh tác, giá trị sử dụng của giống do chủ sở hữu xác định và phải tuân thủ đầy đủ tiêu chuẩn đã công bố, tuân thủ nghiêm các quy định về thông tin và quảng cáo giống cây trồng.

Trường hợp hai với giống cây trồng thuộc loài cây trồng chính: Rút ngắn quy trình và thời gian khảo nghiệm. Theo đó, khảo nghiệm qua một giai đoạn, bỏ giai đoạn sản xuất thử nghiệm. Giống cây trồng khảo nghiệm ở vùng nào thì được cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng ở vùng đó..

Bổ sung hình thức quản lý vật liệu nhân giống cây trồng (hạt giống, cành giống, cây giống, hom giống v.v..) bằng tiêu chuẩn, quy chuẩn.

Bổ sung các quy định về trình tự thực hiện khảo nghiệm để có thể sử dụng kết quả khảo nghiệm cho cả hai mục đích công nhận và bảo hộ giống. Quy định một giống cây trồng đã được công nhận giống lưu hành thì được thừa nhận quyền sở hữu đối với giống cây trồng đó.

Bổ sung quy định quản lý chặt chẽ mẫu giống chuẩn phục vụ đối chứng, kiểm định, kiểm nghiệm, hậu kiểm, thanh tra, kiểm tra.

Thứ năm, bổ sung quy định để quản lý chặt chẽ đối với các phân bón vô cơ hỗn hợp, ưu tiên phát triển sản xuất, sử dụng phân bón hữu cơ (không phải khảo nghiệm).

Thứ sáu, thiết lập mối liên kết sản xuất bền vững theo hình thức sản xuất có hợp đồng, tạo điều kiện để phát triển một nền sản xuất hàng hóa, có giám sát và cấp chứng nhận sản phẩm.

Thứ bảy, bổ sung các quy định bảo quản, sơ chế, chế biến, thương mại, quản lý chất lượng để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ trong chuỗi sản xuất, sản phẩm trồng trọt

Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 6 thông qua và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

TÀI LIỆU GIỚI THIỆU LUẬT SỬA ĐỔI 37 LUẬT LIÊN QUAN ĐẾN QUY HOẠCH NĂM 2018

Ngày 20/11/2018, tại kỳ họp thứ 6 Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV đã thông qua Luật sửa đổi 37 Luật liên quan đến quy hoạch (số 35/2018/QH14), có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2019, dưới đây là những nội dung cơ bản của Luật sửa đổi 37 Luật liên quan đến quy hoạch năm 2018.

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT

Luật Quy hoạch được Quốc hội thông quan năm 2017 điều chỉnh việc lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố, thực hiện, đánh giá điều chỉnh quy hoạch trong hệ thống quy hoạch quốc gia.

Theo quy định tại khoản 5 Điều 59 Luật Quy hoạch, Chính phủ rà soát trình Quốc hội sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến quy hoạch trong các bộ luật, luật thuộc danh mục quy định tại Phụ lục III Luật này và các văn bản quy phạm pháp luật khác bảo đảm phù hợp với Luật Quy hoạch và có hiệu lực đồng thời với Luật Quy hoạch từ ngày 1/1/2019.

Vì vậy việc ban hành dự án Luật sửa đổi, bổ sung các luật có quy định liên quan đến quy hoạch để đồng bộ với Luật Quy hoạch là cần thiết, tránh tạo ra các khoảng trống pháp lý, các xung đột cũng như các vướng mắc trong công tác lập, thẩm định, phê duyệt và thực hiện các quy hoạch và góp phần đơn giản hóa các thủ tục hành chính trong đầu tư kinh doanh.

Việc xây dựng Luật nhằm tiếp tục thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng về phát triển kinh tế tư nhân, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; bãi bỏ các quy hoạch về phát triển hàng hóa, dịch vụ, sản phẩm cụ thể, ấn định khối lượng, số lượng hàng hóa, dịch vụ, sản phẩm được sản xuất, tiêu thụ, các quy hoạch này đang cản trở hoạt động đầu tư kinh doanh của doanh nghiệp và người dân.

Đồng thời bảo đảm thống nhất với các nguyên tắc sửa đổi luật là chỉ sửa đổi, bổ sung các nội dung có liên quan đến quy hoạch; sửa đổi tên các quy hoạch để bảo đảm đồng bộ, thống nhất với Danh mục quy hoạch ngành quốc gia và Danh mục quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành; bảo đảm các mục tiêu, yêu cầu về quản lý nhà nước của các ngành.

II. BỐ CỤC VÀ NHỮNG ĐIỂM MỚI CƠ BẢN CỦA LUẬT

A. BỐ CỤC CỦA LUẬT

Luật sửa đổi 37 Luật liên quan đến quy hoạch năm 2018 gồm 32 điều, trong đó 31 điều quy định việc sửa các Luật và 01 điều về quy định hiệu lực thi hành luật, cụ thể như sau:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường bộ

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đường sắt

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội

địa

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tài nguyên nước

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản

Điều 9. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khí tượng thủy văn

Điều 10. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đa dạng sinh học

Điều 11. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường

biển và hải đảo

Điều 12. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực

vật

Điều 13. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đê điều

Điều 14. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thủy lợi

Điều 15. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Năng lượng nguyên tử

Điều 16. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đo lường

Điều 17. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn

kỹ thuật

Điều 18. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật An toàn thông tin mạng

Điều 19. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xuất bản

Điều 20. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Báo chí

Điều 21. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 8 của Luật Giáo dục quốc phòng

và an ninh

Điều 22. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp

Điều 23. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

Điều 24. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan

Điều 25. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 7 của Luật Chứng khoán

Điều 26. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện ảnh

Điều 27. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 4 của Luật Quảng cáo

Điều 28. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng

Điều 29. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch đô thị

Điều 30. Bỏ từ, cụm từ tại các luật

Điều 31. Hiệu lực thi hành

B. NHỮNG ĐIỂM MỚI CƠ BẢN CỦA LUẬT

1. Xây dựng trong KCN không cần Giấy phép quy hoạch

Theo điểm a khoản 1 Điều 28 Luật sửa đổi 37 Luật liên quan đến quy hoạch 2018, khu chức năng đặc thù được chuyển thành khu chức năng bao gồm khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao; khu du lịch; khu nghiên cứu, đào tạo; khu thể dục thể thao.

Căn cứ Điều 47 Luật Xây dựng 2014 quy định, chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng trong khu đặc thù phải xin Giấy phép quy hoạch xây dựng để làm căn cứ lập quy hoạch chi tiết hoặc lập dự án khi chưa có quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng được phê duyệt.

Tuy nhiên, việc quản lý quy hoạch đã được lồng ghép trong nhiệm vụ quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Việc yêu cầu phải có giấy phép quy hoạch là trái với nguyên tắc công khai, minh bạch trong hoạt động quy hoạch đã được quy định trong Luật Quy hoạch 2017.

Trên cơ sở đó, khoản 19 Điều 28 Luật sửa đổi 37 luật liên quan đến quy hoạch đã bãi bỏ các quy định về Giấy phép quy hoạch xây dựng trong khu chức năng.

Như vậy, chủ đầu tư không cần có Giấy phép quy hoạch xây dựng khi đầu tư xây dựng trong những khu công nghiệp, khu kinh tế... chưa có quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng được phê duyệt.

2. Không sử dụng quy hoạch làm điều kiện cấp phép kinh doanh

Hoạt động vận tải đường bộ gồm hoạt động vận tải không kinh doanh và hoạt động kinh doanh vận tải đường bộ. Kinh doanh vận tải đường bộ là ngành nghề kinh doanh có điều kiện theo quy định của pháp luật.

Theo đó, kinh doanh vận tải đường bộ gồm kinh doanh vận tải hành khách, kinh doanh vận tải hàng hóa.

Một trong những điều kiện kinh doanh vận tải đường bộ là phải phù hợp với quy hoạch giao thông vận tải đường bộ và mạng lưới tuyến vận tải.

Tuy nhiên quy định này đã được bãi bỏ theo khoản 6 Điều 1 Luật sửa đổi 37 luật liên quan đến quy hoạch 2018. Đây là quy định quan trọng để góp phần đơn giản hóa thủ tục hành chính trong hoạt động kinh doanh.

3. Chính thức bỏ quy hoạch xây dựng tỉnh

Mục 2 Chương II Luật Xây dựng 2014 được dành riêng để quy định về quy hoạch xây dựng vùng trong đó có quy hoạch xây dựng vùng tỉnh (quy hoạch xây dựng tỉnh).

Tại khoản 6 Điều 28 Luật sửa đổi 37 luật liên quan đến quy hoạch 2018 đã chính thức bỏ quy hoạch xây dựng tỉnh. Theo đó, không tiếp tục lập quy

hoạch xây dựng tỉnh mà tích hợp nội dung này vào quy hoạch tỉnh để bảo đảm đồng bộ trong hệ thống quy hoạch.

Các loại quy hoạch khác còn lại trong quy hoạch xây dựng như quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch xây dựng khu chức năng, quy hoạch đô thị và quy hoạch nông thôn tiếp tục được lập theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật về quy hoạch đô thị để cụ thể hóa quy hoạch tỉnh.

Trong giai đoạn chuyển tiếp, các quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt theo pháp luật về xây dựng vẫn được thực hiện cho đến khi quy hoạch tỉnh được phê duyệt.

4. Phải công khai quy hoạch đất chậm nhất 15 ngày từ khi được phê duyệt

Theo quy định tại khoản 3 Điều 48 Luật Đất đai 2013 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 1 Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung 37 luật liên quan đến quy hoạch, toàn bộ nội dung về quy hoạch sử dụng đất cấp huyện sau khi đã được phê duyệt phải được công bố công khai như sau:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (TNMT) công bố công khai kế hoạch sử dụng đất quốc gia tại trụ sở cơ quan và trên Cổng thông tin điện tử; Ủy ban nhân dân (UBND) cấp tỉnh công bố công khai kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh tại trụ sở cơ quan và trên Cổng thông tin điện tử; UBND cấp huyện công bố công khai kế hoạch sử dụng đất cấp huyện tại trụ sở cơ quan và trên Cổng thông tin điện tử đồng thời công bố công khai kế hoạch sử dụng đất cấp huyện có liên quan đến xã, phường, thị trấn tại trụ sở UBND cấp xã.

- Việc công bố công khai phải được thực hiện chậm nhất là 15 ngày từ ngày nội dung kế hoạch sử dụng đất được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Việc công khai phải được thực hiện trong suốt thời kỳ kế hoạch sử dụng đất. (Khoản 3 Điều 48 Luật Đất đai)

Như vậy, trong vòng 15 ngày sau khi kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, các Bộ TNMT và UBND các cấp phải thực hiện công bố công khai kế hoạch liên quan tại trụ sở và trên Cổng thông tin điện tử.

5. Bãi bỏ giấy phép quy hoạch đô thị

Khoản 17 Điều 3 Luật Quy hoạch đô thị 2009 nêu rõ, Giấy phép quy hoạch là văn bản do cơ quan có thẩm quyền cấp cho chủ đầu tư làm căn cứ lập quy hoạch chi tiết hoặc lập dự án đầu tư xây dựng công trình.

Theo đó, chủ đầu tư xây dựng trong đô thị phải xin Giấy phép quy hoạch đô thị để làm căn cứ lập quy hoạch chi tiết hoặc lập dự án đầu tư xây dựng công trình.

Khoản 15 Điều 29 Luật sửa đổi 37 luật liên quan đến quy hoạch bãi bỏ quy định về Giấy phép quy hoạch đô thị và Chứng chỉ quy hoạch tại Luật Quy hoạch đô thị 2009.

Như vậy, chủ đầu tư không cần có Giấy phép quy hoạch khi đầu tư dự án xây dựng ở khu vực trong đô thị mà chưa có quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết hoặc chưa có thiết kế đô thị.

Đồng thời, Luật mới cũng bãi bỏ quy định về chứng chỉ quy hoạch, chứng chỉ quy hoạch là văn bản do cơ quan có thẩm quyền cấp xác định các số liệu và thông tin liên quan của một khu vực hoặc một lô đất theo đồ án quy hoạch đô thị đã được phê duyệt (Khoản 16 Luật Quy hoạch đô thị 2009)

Thêm vào đó, đồ án quy hoạch đô thị phải được công bố trong vòng 15 ngày kể từ ngày quy hoạch được phê duyệt thay vì 30 ngày như hiện nay.

6. Tầm nhìn quy hoạch đất quốc gia lên đến 50 năm

Luật sửa đổi 37 luật liên quan đến quy hoạch đã sửa đổi toàn bộ Chương IV của Luật Đất đai 2013. Đáng chú ý, trong đó Luật này đã bổ sung quy định về tầm nhìn quy hoạch đất quốc gia. Theo đó, tầm nhìn quy hoạch đất quốc gia là từ 30 - 50 năm, cấp huyện là từ 20 - 30 năm quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Đất đai 2013 sửa đổi.

Thời kỳ kế hoạch sử dụng đất quốc gia, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng và kế hoạch sử dụng đất an ninh là 05 năm; kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm.

Thêm vào đó, Luật này phân cấp cụ thể việc điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất như sau:

- Việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh được thực hiện theo quy định về quy hoạch;

- Việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được thực hiện khi có căn cứ sau đây:

- + Có sự điều chỉnh chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của quốc gia..

- + Do tác động của thiên tai, chiến tranh làm thay đổi mục đích, cơ cấu, vị trí, diện tích sử dụng đất;

- + Có sự điều chỉnh địa giới hành chính của địa phương.

7. 03 trường hợp điều chỉnh quy hoạch đất cấp huyện

Khoản 2 Điều 46 Luật Đất đai 2013 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 1 Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung 37 luật liên quan đến quy hoạch 2018, quy định các trường hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện như sau:

Những nội dung cơ bản của Luật sửa đổi 37 Luật liên quan đến quy hoạch năm 2018

- Có sự điều chỉnh chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh quốc gia, quy hoạch cấp quốc gia...làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất;
- Mục đích, cơ cấu, vị trí, diện bị sử dụng đất bị thay đổi do thiên tai, chiến tranh tác động;
- Có sự điều chỉnh về địa giới hành chính của địa phương.

Nội dung điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được coi là một phần của quy hoạch sử dụng đất đã được quyết định, phê duyệt. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nội dung điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất là cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch sử dụng đất trước đó.

8. Đồ án quy hoạch đô thị loại II phải được sự đồng ý của Bộ Xây dựng

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 44 Luật Quy hoạch đô thị được sửa đổi bổ sung bởi khoản 7 Điều 29 Luật sửa đổi, bổ sung 37 luật liên quan đến quy hoạch 2018, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được phê duyệt các nhiệm vụ và đồ án quy hoạch đô thị sau:

- Quy hoạch đô thị thuộc tỉnh, thị xã, thị trấn, đô thị mới (không thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ). Trước khi UBND phê duyệt đồ án quy hoạch chung đô thị loại II, III, IV, đô thị mới phải có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Bộ Xây dựng;
- Quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật đô thị của thành phố trực thuộc trung ương (không thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ), đã có ý kiến thống nhất của Bộ Xây dựng;
- Quy hoạch phân khu đô thị loại đặc biệt và loại I, quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết các khu vực trong đô thị liên quan đến địa giới hành chính của 02 huyện trở lên, có ý nghĩa quan trọng, trong khu vực đô thị mới (không thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ).

TÀI LIỆU GIỚI THIỆU LUẬT BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC NĂM 2018

Luật Bảo vệ bí mật Nhà nước năm 2018 được Quốc hội khóa XIV, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 15/11/2018, có hiệu lực từ ngày 01/01/2020 trừ các quy định của Luật này liên quan đến lập, thẩm định, ban hành danh mục bí mật nhà nước, thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước, gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước có hiệu lực thi hành từ 01/01/2019.

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT

Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước số 30/2000/PL-UBTVQH10 được Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa X thông qua ngày 28/12/2000, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/4/2001 (sau đây gọi là Pháp lệnh năm 2000) đã tạo cơ sở pháp lý quan trọng để các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước, góp phần giữ vững ổn định chính trị, phục vụ đắc lực sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước... Tuy nhiên, quá trình triển khai thực hiện các quy định của Pháp lệnh năm 2000 đến nay, đã bộc lộ những hạn chế, bất cập với yêu cầu thực tiễn đặt ra, cụ thể:

Một là, khái niệm bí mật nhà nước quy định trong Pháp lệnh năm 2000 còn chung chung; quy định theo phương pháp định tính dẫn đến việc xác định phạm vi bí mật nhà nước cụ thể theo từng độ mật quá rộng, gây khó khăn cho công tác quản lý, sử dụng và bảo vệ bí mật nhà nước.

Hai là, một số nội dung của công tác bảo vệ bí mật nhà nước đã được quy định trong Pháp lệnh năm 2000, nhưng chưa cụ thể, đầy đủ, như: Trách nhiệm, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia bảo vệ bí mật nhà nước; in, sao, chụp, truyền nhận, tiêu hủy bí mật nhà nước... dẫn đến việc thực hiện không thống nhất.

Ba là, Pháp lệnh năm 2000 chưa quy định về thay đổi độ mật bí mật nhà nước (giải mật, giảm mật, tăng mật). Thông tư số 33/2015/TT-BCA ngày 20/7/2015 của Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn một số điều của Nghị định số 33/2002/NĐ-CP ngày 28/3/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước (Nghị định số 33) có quy định về thay đổi độ mật, nhưng chưa quy định về thời hạn giải mật bí mật nhà nước, chỉ giao thẩm quyền quyết định giải mật cho người đứng đầu cơ quan, tổ chức, địa phương nên không khả thi, khó thực hiện.

Bốn là, Pháp lệnh năm 2000 chưa có quy định cụ thể về bảo vệ bí mật nhà nước trên lĩnh vực thông tin và truyền thông; sở hữu trí tuệ... Trong khi đó, các vụ lộ thông tin có nội dung bí mật nhà nước trên Internet, báo chí, xuất bản, hội thảo quốc tế... có xu hướng gia tăng, gây phương hại an ninh quốc gia và thiệt hại nghiêm trọng lợi ích của quốc gia, dân tộc.

Năm là, từ khi Pháp lệnh năm 2000 có hiệu lực thi hành đến nay, Chính phủ Việt Nam đã ký kết hiệp định về bảo vệ tin mật với Chính phủ 05 nước (Nga, Ucraina, Bê-la-rút, Ba Lan, Bulgaria). Tuy nhiên, Pháp lệnh và các văn bản hướng dẫn thi hành chưa có quy định về hợp tác quốc tế trong bảo vệ và trao đổi thông tin mật, nên chưa có cơ sở pháp lý để thực hiện thống nhất.

Sáu là, tình hình lộ, lọt bí mật nhà nước thời gian qua diễn biến phức tạp. Theo thống kê, từ năm 2001 đến nay đã phát hiện hơn 844 vụ lộ, lọt bí mật nhà nước; trong đó, nhiều tài liệu thuộc danh mục Tuyệt mật, Tối mật liên quan đến đường lối, chủ trương, chính sách đối ngoại của Đảng, Nhà nước; chủ trương giải quyết các tranh chấp về biên giới, biển đảo. Một trong những nguyên nhân của tình hình trên, là do hệ thống pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước chưa được đồng bộ, chế tài xử lý chưa đủ sức răn đe.

Bảy là, theo quy định tại Điều 14 Hiến pháp năm 2013 thì quyền con người, quyền công dân chỉ bị hạn chế trong trường hợp vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng; việc hạn chế tiếp cận các thông tin liên quan đến bí mật nhà nước sẽ phải được quy định bằng hình thức Luật. Ngoài ra, việc ban hành Luật thay thế Pháp lệnh hiện hành để đảm bảo đồng bộ và tương thích với Luật An toàn thông tin mạng, Luật Tiếp cận thông tin.

Tám là, chưa có quy định về chức năng, nhiệm vụ, bộ máy, biên chế làm công tác bảo vệ bí mật nhà nước ở các bộ, ban, ngành, địa phương, dẫn đến việc triển khai không đồng bộ, thống nhất, hiệu lực, hiệu quả bảo vệ bí mật nhà nước không cao.

Từ những lý do trên, việc xây dựng Luật Bảo vệ bí mật nhà nước là yêu cầu khách quan và cần thiết.

II. QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG LUẬT BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC

- Thể chế hóa quan điểm, đường lối, chủ trương của Đảng Cộng sản Việt Nam về bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ lợi ích nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

- Bảo đảm phù hợp với quy định của Hiến pháp năm 2013, sự đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật; bảo đảm tính cụ thể, rõ ràng, minh bạch, khả thi, hiệu quả của Luật; phù hợp với điều kiện, yêu cầu bảo vệ bí mật nhà nước trong giai đoạn tới.

- Việc xây dựng Luật phải được tiến hành trên cơ sở tổng kết đầy đủ, toàn diện thực tiễn công tác bảo vệ bí mật nhà nước ở nước ta trong những năm qua, khắc phục những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong thực tiễn, kế thừa những quy định còn phù hợp.

- Tạo khuôn khổ pháp lý đầy đủ, vững chắc cho công tác bảo vệ bí mật nhà nước đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

- Tham khảo có chọn lọc pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước của một số nước phù hợp với điều kiện thực tiễn Việt Nam; pháp luật, thông lệ và điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia.

III. BỐ CỤC VÀ NHỮNG ĐIỂM MỚI CƠ BẢN CỦA LUẬT

A. BỐ CỤC CỦA LUẬT

Luật Bí mật nhà nước năm 2018 có 5 chương với 28 điều, và tăng 06 điều so với Pháp lệnh bảo vệ bí mật nhà nước năm 2000, cụ thể như sau:

- **Chương I.** Những quy định chung; gồm 6 điều (từ Điều 1 đến Điều 6)

- **Chương II.** Phạm vi, phân loại, ban hành danh mục bí mật nhà nước, gồm 03 điều (từ Điều 7 đến Điều 9)

- **Chương III.** Hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước, gồm 14 điều (từ Điều 10 đến Điều 23).

- **Chương IV.** Trách nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước, gồm 3 điều (từ Điều 24 đến Điều 26)

- **Chương V.** Điều khoản thi hành, gồm 2 điều, Điều 27, Điều 28, quy định về hiệu lực thi hành và điều khoản chuyển tiếp.

B. NHỮNG ĐIỂM MỚI CƠ BẢN CỦA LUẬT

1. Về phạm vi điều chỉnh

Luật Bảo vệ bí mật nhà nước bổ sung phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng, cụ thể: Luật này quy định về bí mật nhà nước, hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Về khái niệm bí mật nhà nước

Theo Pháp lệnh bảo vệ bí mật nhà nước thì *Khái niệm bí mật nhà nước còn chung chung, liệt kê gây khó khăn cho việc xác định, quản lý và sử dụng các tài liệu bí mật nhà nước.*

Để khắc phục tình trạng trên, Luật Bảo vệ bí mật Nhà nước đã xác định lại khái niệm bí mật nhà nước theo hướng khái quát, nhưng đảm bảo chặt chẽ, đáp ứng tính ổn định của Luật, cụ thể:

Bí mật nhà nước là thông tin có nội dung quan trọng do người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xác định căn cứ vào quy định của Luật này, chưa công khai, nếu bị lộ, bị mất có thể gây nguy hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc. Hình thức chứa bí mật nhà nước bao gồm tài liệu, vật, địa điểm, lời nói, hoạt động hoặc các dạng khác.

Đây là cơ sở phân biệt để giữa bí mật nhà nước với các loại bí mật khác, như bí mật công tác, bí mật đời sống riêng tư, bí mật gia đình...

3. Bổ sung quy định về nguyên tắc bảo vệ bí mật nhà nước

– Luật Bảo vệ bí mật Nhà nước thay cụm từ “công dân” thành cụm từ “cá nhân” trong trách nhiệm bảo vệ bí mật nhiều nước, điều này đồng nghĩa không chỉ công dân Việt Nam mà tất cả cá nhân người nước ngoài, người không quốc tịch cũng phải có trách nhiệm trong bảo vệ bí mật nhà nước.

– Luật cũng bổ sung quy định về hợp tác quốc tế về bảo vệ bí mật nhà nước.

4. Các hành vi bị nghiêm cấm trong bảo vệ bí mật nhà nước

– Pháp lệnh Bảo vệ bí mật Nhà nước quy định 7 hành vi bị nghiêm cấm trong bảo vệ bí mật nhà nước như: hành vi thu thập, làm lộ, làm mất, chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy trái phép bí mật nhà nước và việc lạm dụng bảo vệ bí mật nhà nước để che giấu hành vi vi phạm pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức và công dân hoặc làm cản trở việc thực hiện các kế hoạch nhà nước.

– Luật Bảo vệ bí mật Nhà nước quy định 9 nhóm hành vi và đã cụ thể, rõ ràng từng hành vi bị nghiêm cấm trong bảo vệ bí mật nhà nước, cụ thể:

“1. Làm lộ, chiếm đoạt, mua, bán bí mật nhà nước; làm sai lệch, hư hỏng, mất tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước.

2. Thu thập, trao đổi, cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước trái pháp luật; sao, chụp, lưu giữ, vận chuyển, giao, nhận, thu hồi, tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trái pháp luật.

3. Mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ trái pháp luật.

4. Lợi dụng, lạm dụng việc bảo vệ bí mật nhà nước, sử dụng bí mật nhà nước để thực hiện, che giấu hành vi vi phạm pháp luật, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp hoặc cản trở hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

5. Soạn thảo, lưu giữ tài liệu có chứa nội dung bí mật nhà nước trên máy tính hoặc thiết bị khác đã kết nối hoặc đang kết nối với mạng Internet, mạng máy tính, mạng viễn thông, trừ trường hợp lưu giữ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về cơ yếu.

6. Truyền đưa bí mật nhà nước trên phương tiện thông tin, viễn thông trái với quy định của pháp luật về cơ yếu.

7. Chuyển mục đích sử dụng máy tính, thiết bị khác đã dùng để soạn thảo, lưu giữ, trao đổi bí mật nhà nước khi chưa loại bỏ bí mật nhà nước.

8. Sử dụng thiết bị có tính năng thu, phát tín hiệu, ghi âm, ghi hình trong hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước dưới mọi hình thức khi chưa được người có thẩm quyền cho phép.

9. Đăng tải, phát tán bí mật nhà nước trên phương tiện thông tin đại chúng, mạng Internet, mạng máy tính và mạng viễn thông.”

Luật có nhiều hành vi mới quy định cho phù hợp với thực tiễn như:

+ Soạn thảo, lưu giữ tài liệu có chứa nội dung bí mật nhà nước trên máy tính hoặc thiết bị khác đã kết nối hoặc đang kết nối với mạng Internet, mạng máy tính, mạng viễn thông, trừ trường hợp lưu giữ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về cơ yếu.

+ Chuyển mục đích sử dụng máy tính, thiết bị khác đã dùng để soạn thảo, lưu giữ, trao đổi bí mật nhà nước khi chưa loại bỏ bí mật nhà nước.

+ Sử dụng thiết bị có tính năng thu, phát tín hiệu, ghi âm, ghi hình trong hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước dưới mọi hình thức khi chưa được người có thẩm quyền cho phép.

+ Đăng tải, phát tán bí mật nhà nước trên phương tiện thông tin đại chúng, mạng Internet, mạng máy tính và mạng viễn thông.

5. Phạm vi bí mật nhà nước

Theo quy định của Pháp lệnh Bảo vệ bí mật Nhà nước, việc xác định và lập danh mục bí mật nhà nước căn cứ vào phạm vi bí mật nhà nước. Tuy nhiên, qua thực tiễn áp dụng, việc xác định “khung” cấp độ mật gây khó khăn, bất cập trong xây dựng danh mục bí mật nhà nước do các “khung” đó chưa đáp ứng yêu cầu công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong từng giai đoạn. Khắc phục nhược điểm trên, Luật Bảo vệ bí mật Nhà nước quy định phạm vi bí mật nhà nước theo hướng khái quát, chia thành 15 nhóm phạm vi (không chia phạm vi bí mật nhà nước theo từng cấp độ mật như Pháp lệnh). Căn cứ vào phạm vi bí mật nhà nước và tiêu chí xác định độ mật, cơ quan, tổ chức ở trung ương và địa phương xác định và lập danh mục bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức mình trình cấp có thẩm quyền quyết định.

6. Phân loại bí mật nhà nước

Kế thừa quy định của Pháp lệnh, Luật Bảo vệ bí mật nhà nước phân loại bí mật nhà nước thành 03 cấp độ: *Tuyệt mật*, *Tối mật* và *Mật*. Tuy nhiên, để việc xác lập danh mục bí mật nhà nước được bảo đảm tính công khai, minh bạch, thống nhất, Luật quy định tiêu chí phân loại bí mật nhà nước theo hướng kết hợp giữa lĩnh vực và hậu quả nếu bí mật nhà nước bị lộ, mất.

Pháp lệnh Bảo vệ bí mật Nhà nước chỉ quy định Tuyệt mật, tối mật và mật, đồng thời liệt kê cụ thể các lĩnh vực thuộc quy định Tuyệt mật, các lĩnh vực tối mật và mật.

7. Thẩm quyền quyết định danh mục bí mật nhà nước

Theo Pháp lệnh Bảo vệ bí mật Nhà nước thì danh mục bí mật nhà nước ở mức độ Tối mật, tuyệt mật do Chính phủ quyết định, còn danh mục bí mật nhà nước ở mức độ mật do người đứng đầu hoặc người được uỷ quyền của cơ quan, tổ chức đề nghị Bộ trưởng Bộ Công an quyết định.

Luật Bảo vệ bí mật Nhà nước quy định Thẩm quyền quyết định danh mục bí mật nhà nước được sửa đổi theo hướng: Thủ tướng Chính phủ quyết định danh mục bí mật nhà nước của các cơ quan, tổ chức ở trung ương và địa phương đối với cả 03 cấp độ mật để bảo đảm sự tập trung, thống nhất về chủ thể ban hành danh mục bí mật nhà nước; kịp thời, đồng bộ trong triển khai thực hiện.

8. Về sao chép văn bản mật

Pháp lệnh Bảo vệ bí mật Nhà nước không quy định về sao chép văn bản mật mà do Chính phủ quy định tại Nghị định 33 /2002/NĐ-CP. Luật Bảo vệ bí mật Nhà nước quy định cụ thể Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, Tối mật, Mật.

Luật Bảo vệ bí mật Nhà nước thống nhất và mở rộng thẩm quyền cho phép sao, chụp, phổ biến, nghiên cứu bí mật nhà nước; bổ sung đối tượng được phép sao, chụp, phổ biến, nghiên cứu bí mật nhà nước . Quy định này nhằm khắc phục hạn chế về thẩm quyền cho phép sao, chụp, phổ biến, nghiên cứu bí mật nhà nước tại Pháp lệnh, tạo điều kiện để các cơ quan, tổ chức, cá nhân được phép tiếp cận bí mật nhà nước đáp ứng yêu cầu công tác.

9. Quy định thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước; gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước

Pháp lệnh Bảo vệ bí mật Nhà nước không quy định về thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước nên cá nhân, tổ chức không có điều kiện tiếp cận thông tin. Thực hiện chủ trương của Đảng về công khai, minh bạch hóa thông tin; tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về bảo vệ bí mật nhà nước, tạo điều kiện để công dân thực hiện các quyền cơ bản theo quy định của Hiến pháp năm 2013, Luật quy định cụ thể thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước (Tuyệt mật: 30 năm; Tối mật: 20 năm; Mật: 10 năm). Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước được gia hạn nếu việc giải mật gây nguy hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc.

10. Luật quy định cụ thể thể nào là giải mật và các trường hợp bí mật nhà nước được giải mã , mở rộng thẩm quyền cho phép tiêu hủy bí mật nhà nước đối với trường hợp bí mật nhà nước không cần thiết phải lưu giữ và việc tiêu hủy không gây nguy hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc